

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2026/DS-ST
Ngày: 10-3-2026
V/v “TRnh chấp về hợp đồng góp
hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - TÂY NINH

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn An

2. Ông Huỳnh Thanh Hùng

- Thư ký phiên tòa: ông Huỳnh Thanh Hải – Thẩm tR viên Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 867/2025/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2025 về việc “TRnh chấp về hợp đồng góp hụi”, theo Quyết định đưa vụ án R xét xử số: 54/2026/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh Tây Ninh. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Trần Quốc T– sinh năm 1975; địa chỉ: ấp An Thủy, xã An Ninh, tỉnh Tây Ninh. Theo hợp đồng ủy quyền ngày 25-12-2025.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị R, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp L, xã H, tỉnh Tây Ninh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đinh Văn M, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp L, xã H, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà R và ông M: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu phố N, phường N, tỉnh Tây Ninh. Theo hợp đồng ủy quyền ngày 15-12-2025.

Ông T có mặt; bà T vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22-9-2025, lời khai quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do chỗ quen biết, bà H có tham gia các dây hụi do bà Phạm Thị R làm chủ hụi, bà H đã đóng hụi tổng số tiền là: 342.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi hai triệu đồng), cụ thể như sau:

1. Dây hụi 2.000.000 đồng khai Hng tháng, khởi sự ngày 10/5/2023, hụi gồm 25 phần (giấy hụi), bà H tham gia 01 phần, đã đóng hụi sống được 28 kỳ (do chủ hụi thêm người), chưa hốt hụi, tổng cộng số tiền tạm tính: 2.000.000 đồng x 28 kỳ (tính đến ngày 10/9/2025) = 56.000.000 đồng, trừ bớt 01 phần hụi. Nên tổng cộng là 56.000.000 đồng - 2.000.000 đồng = 54.000.000 đồng.

2. Dây hụi 3.000.000 đồng khai Hng tháng, khởi sự ngày 10/11/2023, hụi gồm 20 phần (giấy hụi), bà H tham gia 01 phần, đã đóng hụi sống được 22 kỳ (do chủ hụi thêm người), chưa hốt hụi, tổng cộng số tiền tạm tính: 3.000.000 đồng x 22 kỳ (tính đến ngày 10/9/2025) = 66.000.000 đồng, trừ bớt 01 phần hụi. Nên tổng cộng là 66.000.000 đồng - 3.000.000 đồng = 63.000.000 đồng.

3. Dây hụi 2.000.000 đồng khai Hng tháng, khởi sự ngày 15/01/2024, hụi gồm 22 phần (giấy hụi), bà H tham gia 01 phần, đã đóng hụi sống được 20 kỳ, chưa hốt hụi, tổng cộng số tiền tạm tính: 2.000.000 đồng x 20 kỳ (tính đến ngày 10/9/2025) = 40.000.000 đồng, trừ bớt 02 phần hụi. Nên tổng cộng là 40.000.000 đồng - 4.000.000 đồng = 36.000.000 đồng.

4. Dây hụi 3.000.000 đồng khai Hng tháng, khởi sự ngày 10/3/2024, hụi gồm 26 phần, tôi tham gia 02 phần, đã đóng hụi sống được 18 kỳ, chưa hốt hụi, tổng cộng số tiền tạm tính: 3.000.000 đồng x 18 kỳ x 2 phần (tính đến ngày 10/9/2025) = 108.000.000 đồng.

5. Dây hụi 3.000.000 đồng khai Hng tháng, khởi sự ngày 10/8/2024 (DL), hụi gồm 18 phần, bà H tham gia 01 phần, đã đóng hụi sống được 13 kỳ, chưa hốt hụi, tổng cộng số tiền tạm tính: 3.000.000 đồng x 13 kỳ (tính đến ngày 10/9/2025) = 39.000.000 đồng.

6. Dây hụi 3.000.000 đồng khai Hng tháng, khởi sự ngày 15/12/2024 (DL), hụi gồm 18 phần, tôi tham gia 01 phần, đã đóng hụi sống được 09 kỳ, chưa hốt hụi, tổng cộng số tiền tạm tính: 3.000.000 đồng x 09 kỳ (tính đến ngày 10/9/2025) = 27.000.000 đồng.

7. Dây hụi 3.000.000 đồng khai Hng tháng, khởi sự ngày 15/4/2024 (DL), hụi gồm 25 phần, tôi tham gia 01 phần, đã đóng hụi sống được 05 kỳ, chưa hốt hụi, tổng cộng số tiền tạm tính: 3.000.000 đồng x 05 kỳ (tính đến ngày 10/9/2025) = 15.000.000 đồng.

Đến ngày 15/9/2025 bà R đã tuyên bố dừng không tiếp tục khai định kỳ Hng tháng các dây hụi do bà đã khởi sự trước đây đến nay vẫn chưa mãn hụi. Do vậy tổng cộng bà R đang nợ hụi bà H số tiền là 342.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi hai triệu) đồng. Bà R đã đưa cho bà H số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), còn lại là 292.000.000 đồng (hai trăm chín mươi hai triệu) đồng.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 16 tháng 12 năm 2025, bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 71.000.000 đồng. Bà H yêu cầu bà R và ông M trả số tiền thực góp là 230.000.000 đồng, và Tòa án đã lập biên bản hòa giải thành.

Ngày 22 tháng 12 năm 2025, bà H nộp đơn thay đổi ý kiến hòa giải và tiếp tục yêu cầu bà R và ông M có trách nhiệm trả số tiền 301.000.000 (ba trăm linh một triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi và không cung cấp chứng cứ gì

thêm.

Tại phiên tòa, bà H và người đại diện theo ủy quyền của bà H yêu cầu bà R, ông M trả số tiền 292.000.000 đồng (hai trăm chín mươi hai triệu) đồng do có trừ một lần hội chưa đóng.

Tại bản tự khai đề ngày 15-12-2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị R, ông Đinh Văn M là bà Phạm Thị Thùy TRng trình bày:

Bà Phạm Thị R và bà Nguyễn Thị T quen biết nhau, bà R có làm thảo hội và bà H là hội viên tham gia các dây hội cụ thể như sau:

- Dây hội 2.000.000 đồng, khai ngày 10.5.2023, bà H tham gia 01 phần, đóng được 28 kỳ với số tiền vốn hội là 41.440.000 đồng và lãi hội là 14.560.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 56.000.000 đồng.

- Dây hội 3.000.000 đồng, khai ngày 10.11.2023, bà H tham gia 01 phần, đóng được 22 kỳ hết được số tiền 66.000.000 đồng, bà R đăng hội 50.000.000 đồng, còn nợ lại 16.000.000 đồng.

- Dây hội 2.000.000 đồng, khai ngày 15.01.2024, bà H tham gia 01 phần, đóng được 20 kỳ với số tiền vốn hội là 29.530.000 đồng và lãi hội là 10.470.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 40.000.000 đồng.

- Dây hội 3.000.000 đồng khai ngày 10.3.2024, bà H tham gia 02 phần, đóng được 18 kỳ với số tiền vốn hội là 66.100.000 đồng (33.050.000đ x 2 phần) và lãi hội là 41.900.000 đồng (20.950.000đ x 2 phần), tổng cộng vốn lãi là 108.000.000 đồng.

- Dây hội 3.000.000 đồng, khai ngày 10.8.2024, bà H tham gia 01 phần, đóng được 13 kỳ với số tiền vốn hội là 28.730.000 đồng và lãi hội là 10.270.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 39.000.000 đồng.

Dây hội 3.000.000 đồng, khai ngày 15.12.2024, bà H tham gia 01 phần, đóng được 09 kỳ với số tiền vốn hội là 19.500.000 đồng và lãi hội là 7.500.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 27.000.000 đồng.

- Dây hội 3.000.000 đồng, khai ngày 15.4.2025, bà H tham gia 01 phần, đóng được 05 kỳ với số tiền vốn hội là 11.320.000 đồng và lãi hội là 3.680.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 15.000.000 đồng.

Như vậy, bà H đóng được số tiền vốn hội là 212.620.000 đồng và tiền lãi hội là 88.380.000 đồng, tổng cộng là 301.000.000 đồng.

Trong quá trình làm hội do có một số hội viên đã hết hội không đóng lại, bà R không còn khả năng choàng hội nên tuyên bố vỡ hội. Nay bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà R và ông M trả số tiền hội còn nợ. Bà R và ông M xin được trả lại số tiền vốn hội là 212.620.000 đồng, xin không trả khoản tiền lãi.

Tại phiên họp kiểm tR việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 16 tháng 12 năm 2025, bà R và ông M đồng ý trả số tiền thực góp là 230.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự; các điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Phạm Thị R, ông Đinh Văn M về “TRnh chấp hợp đồng góp hội”. Buộc bà Phạm Thị R, ông Đinh Văn M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 230.000.000 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thu H đối với bà Phạm Thị R, ông Đinh Văn M về số tiền 62.000.000 đồng.

- Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tRnh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Phạm Thị Thùy TRng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến Hnh xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo hồ sơ vụ án thể hiện: bà H có tham gia 07 dây hội do bà R làm chủ thảo, gồm: Dây hội 2.000.000 đồng, khai ngày 10.5.2023, bà H tham gia 01 phần; Dây hội 3.000.000 đồng, khai ngày 10.11.2023, bà H tham gia 01 phần; Dây hội 2.000.000 đồng, khai ngày 15.01.2024, bà H tham gia 01 phần; Dây hội 3.000.000 đồng khai ngày 10.3.2024, bà H tham gia 02 phần; Dây hội 3.000.000 đồng, khai ngày 10.8.2024, bà H tham gia 01 phần; Dây hội 3.000.000 đồng, khai ngày 15.12.2024, bà H tham gia 01 phần; Dây hội 3.000.000 đồng, khai ngày 15.4.2025, bà H tham gia 01 phần. Ngày 15-9-2025, bà R tuyên bố bế hội nên các dây hội không tiếp tục khai, trong 07 dây hội bà H tham gia thì bà H đã lãnh được Dây hội 3.000.000 đồng, khai ngày 10.11.2023, bà H tham gia 01 phần, đóng được 22 kỳ hót được số tiền 66.000.000 đồng, bà R đăng hội 50.000.000 đồng, còn nợ lại 16.000.000 đồng, còn lại các dây hội khác đều chưa mãn.

Bà H yêu cầu bà R và ông M có trách nhiệm trả số tiền 292.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà H không xác định được số tiền thực góp là bao nhiêu mà chỉ căn cứ trên số tiền hội chết để yêu cầu bà R và ông M trả số tiền là 292.000.000 đồng.

Bà R và ông M thì cho rằng số tiền trên được tính theo giá hội chết. Do khi bế hội, các dây hội mà bà H tham gia đều chưa mãn nên bà R, ông M chỉ đồng ý trả lại cho bà H số tiền hội thực tế mà bà H đã góp cho các dây hội nói trên là 196.620.000 đồng và tiền nợ hội là 16.000.000 đồng; Tổng cộng là 212.620.000 đồng .

Qua thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, nguyên đơn không có ý kiến đối với số tiền hội nguyên đơn đã đóng cho các dây hội mà bị đơn cung cấp. Do đó,

có cơ sở xác định số tiền hui thực tế mà bà H đã đóng cho các dây hui chưa mất là 196.620.000 đồng và tiền nợ hui là 16.000.000 đồng; Tổng cộng là 212.620.000 đồng.

[2.2] Xét thấy, bà R tuyên bố bể hui với lý do các hui viên đã hót hui không đóng tiền hui chết và bà R không còn khả năng choàng hui nên việc bể hui là ngoài ý muốn chủ quan của bà R. Nên bà H yêu cầu bà R, ông M trả lại tiền hui tính theo giá hui chết là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử cần ghi nhận bà R, ông M đồng ý trả cho bà H số tiền hui thực tế mà bà H đã góp là 212.620.000 đồng.

Về nghĩa vụ lãi chậm thanh toán: Khi bà R tuyên bố bể hui ngày 15/9/2025 thì bà R và ông M phải thanh toán tiền hui bà H đã góp là 212.620.000 đồng nhưng bà R và ông M không thanh toán nên phải chịu tiền lãi chậm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm. Xét thấy, tiền lãi chậm thanh toán được tính từ ngày 15/9/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm (10/3/2026) là 05 tháng 25 ngày, tHnh tiền là 10.294.350 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi mà bà R và ông M phải trả cho bà H là 222.914.350 đồng. Do bà R và ông M đồng ý trả số tiền 230.000.000 đồng nên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với số tiền 230.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu còn lại đối với số tiền 62.000.000 đồng.

[3] Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát khu vực 12 – Tây Ninh là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H nên bà H phải chịu án phí đối với số tiền không được Hội đồng xét xử chấp nhận và bà R, ông M phải chịu án phí đối với số tiền được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 147, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 288, 357, 468, 471 của Bộ luật Dân sự; các điều 18, 22 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hui, biếu, phưởng;

Căn cứ các điều 27, 30 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Phạm Thị R, ông Đinh Văn M về việc “TRnh chấp về hợp đồng góp hui”.

Buộc bà Phạm Thị R, ông Đinh Văn M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 230.000.000 (*Hai trăm ba mươi triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hnh án của người được thi Hnh án cho đến khi thi Hnh án xong, bên phải thi Hnh án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi Hình án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thu H đối với bà Phạm Thị R, ông Đinh Văn M về số tiền 62.000.000 (*sáu mươi hai triệu*) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H phải chịu 3.100.000 (*Ba triệu một trăm nghìn*) đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.525.000 (*Bảy triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0013154 ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Phòng thi Hình án dân sự khu vực 12 thuộc Thi Hình án dân sự tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho bà H số tiền 4.425.000 (*Bốn triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng.

Bà R, ông M phải chịu 11.500.000 (*Mười một triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi Hình theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi Hình án dân sự, thì người được thi Hình án dân sự, người phải thi Hình án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hình án, quyền yêu cầu thi Hình án, tự nguyện thi Hình án hoặc bị cưỡng chế thi Hình án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi Hình án dân sự; thời hiệu thi Hình án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi Hình án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 12, Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Mai